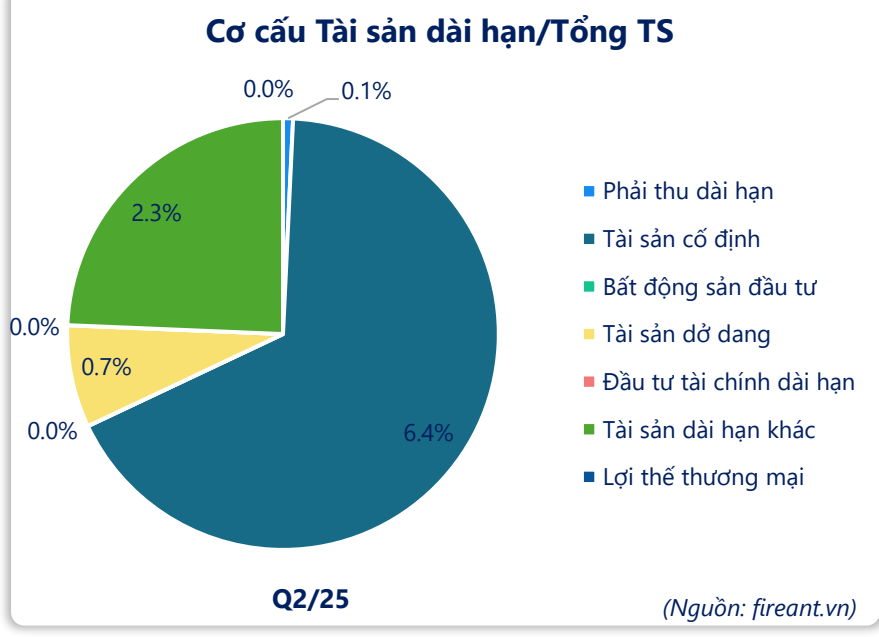
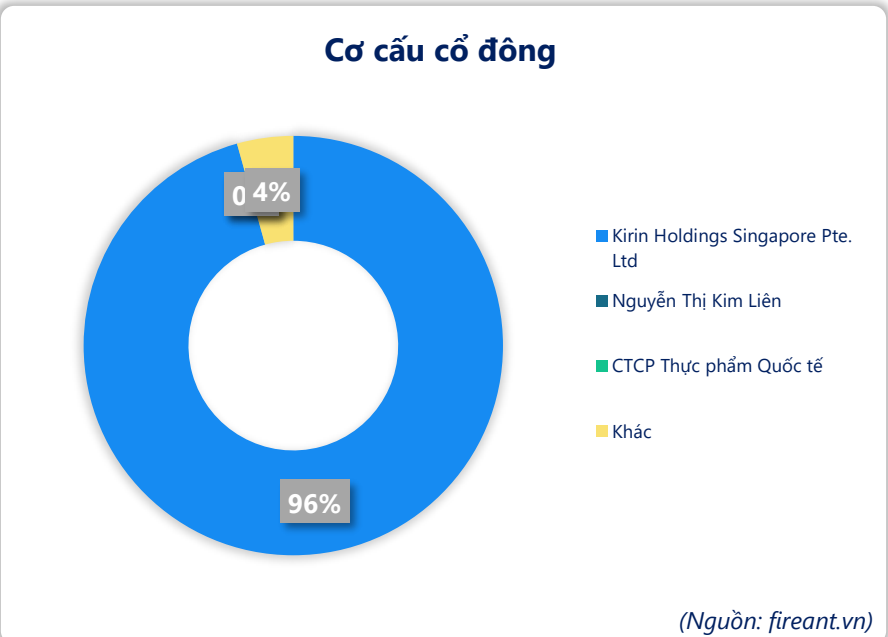
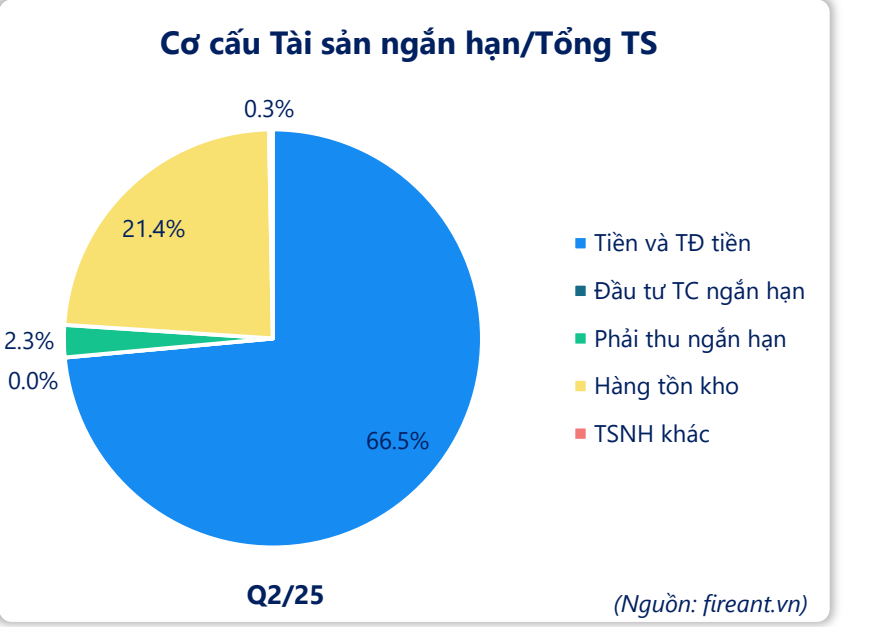
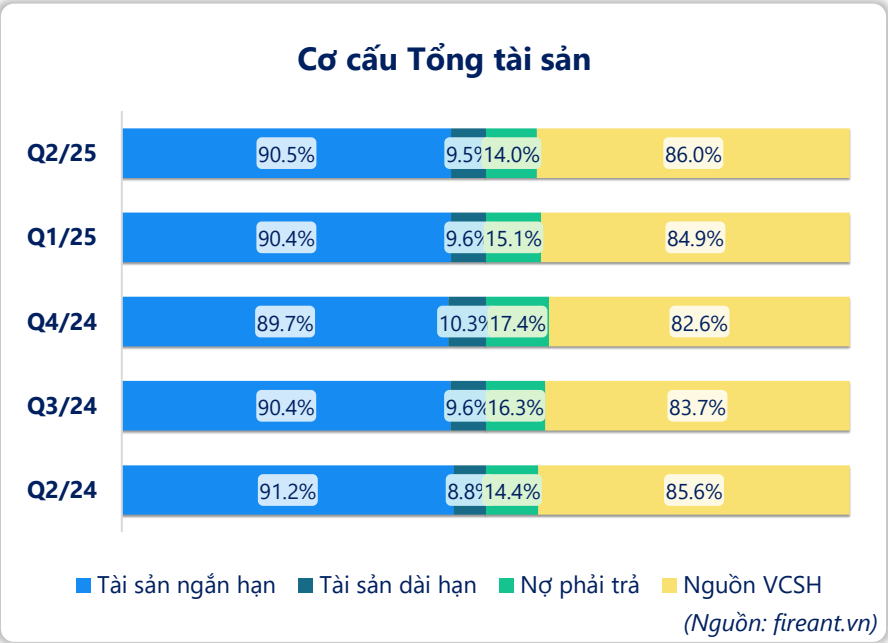
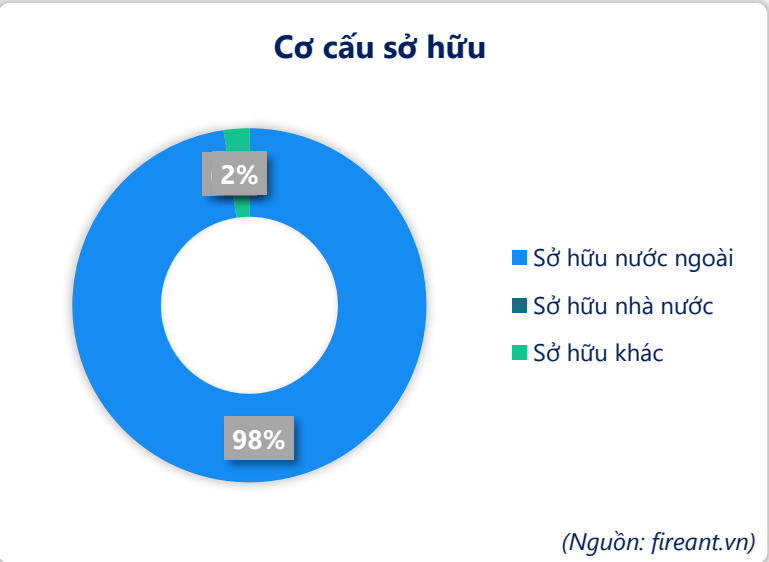
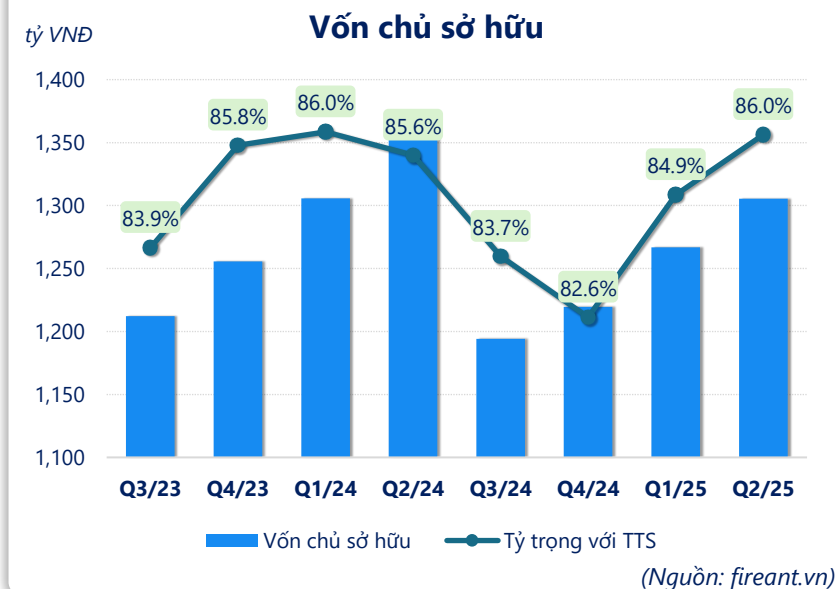
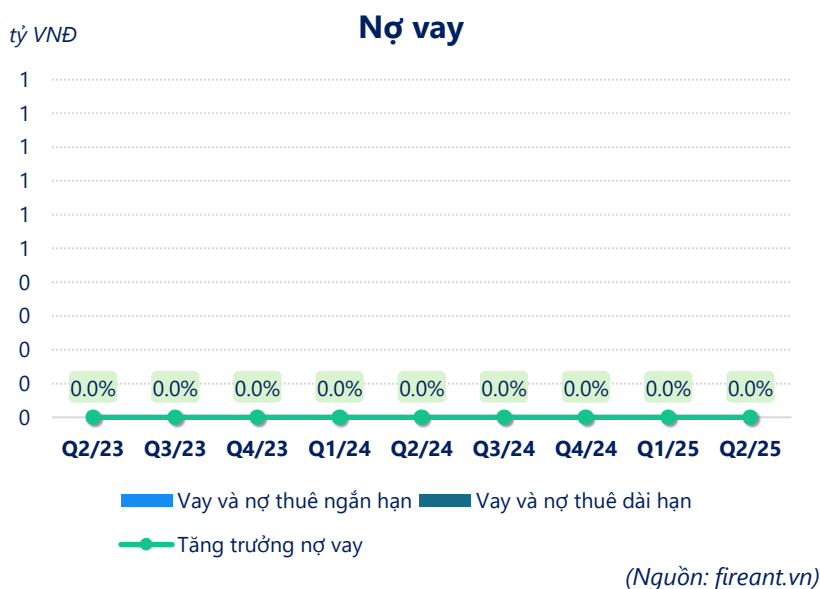
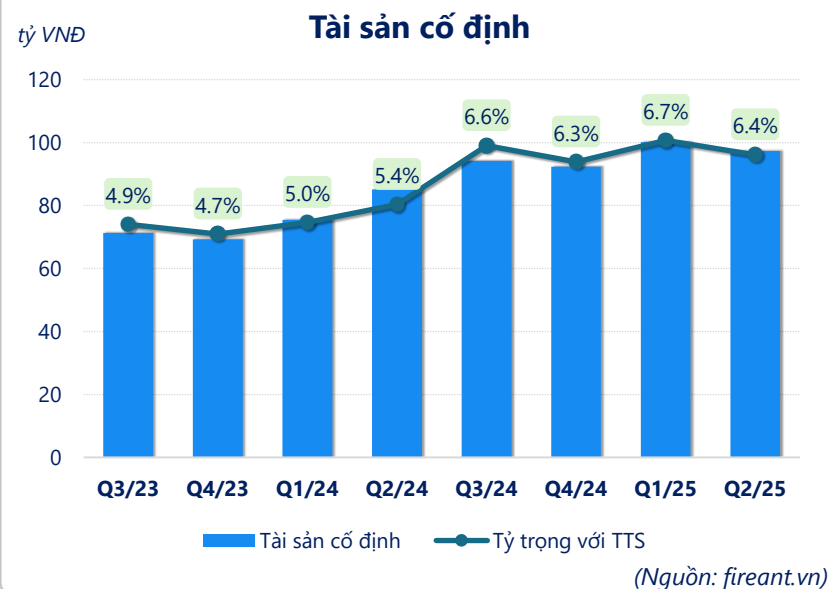
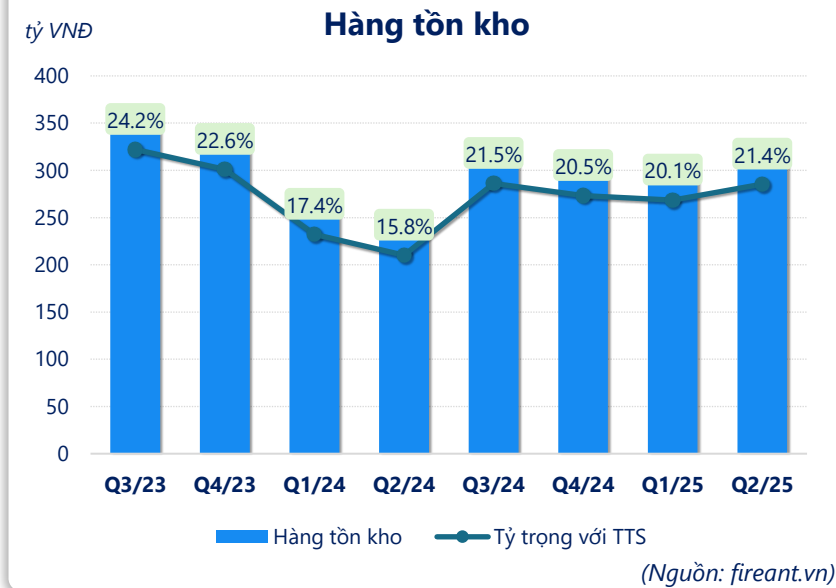
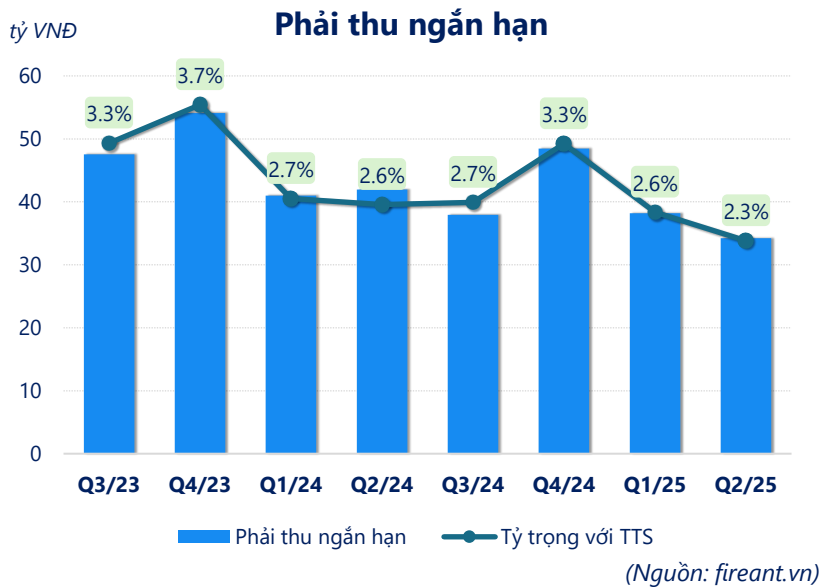
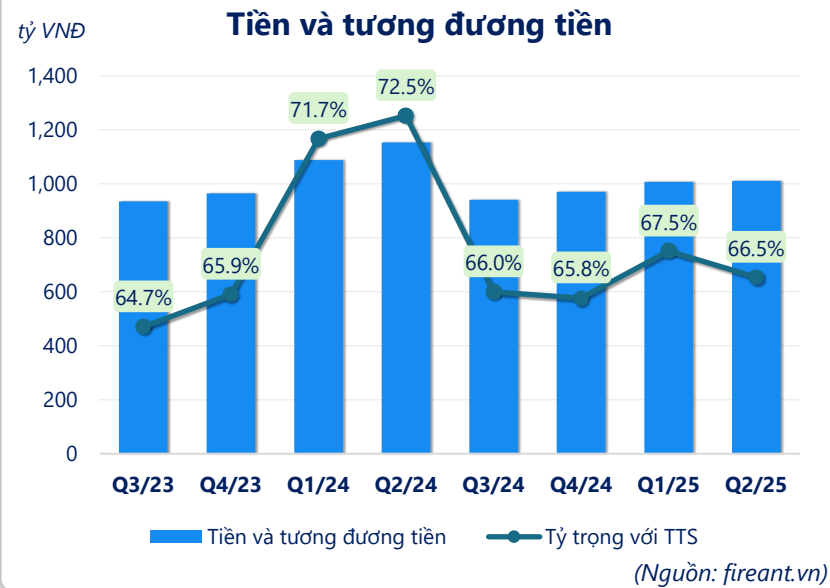
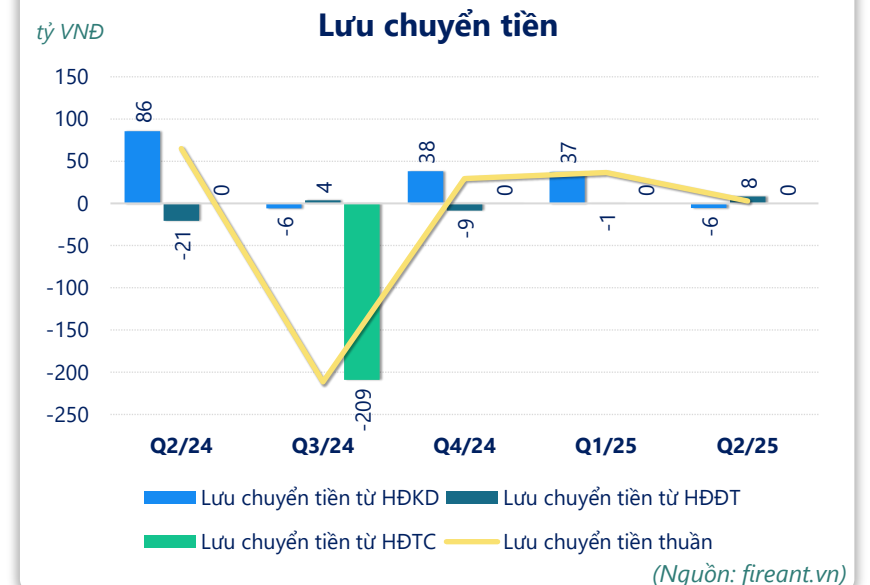
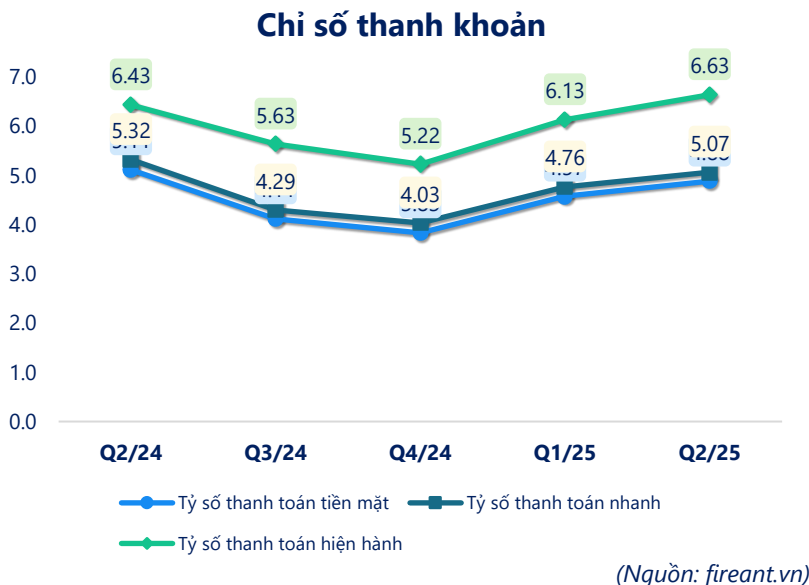
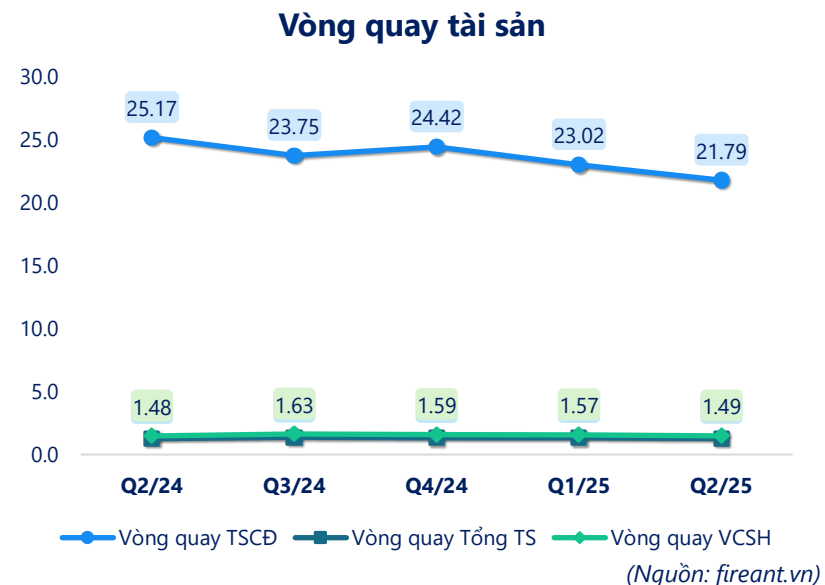
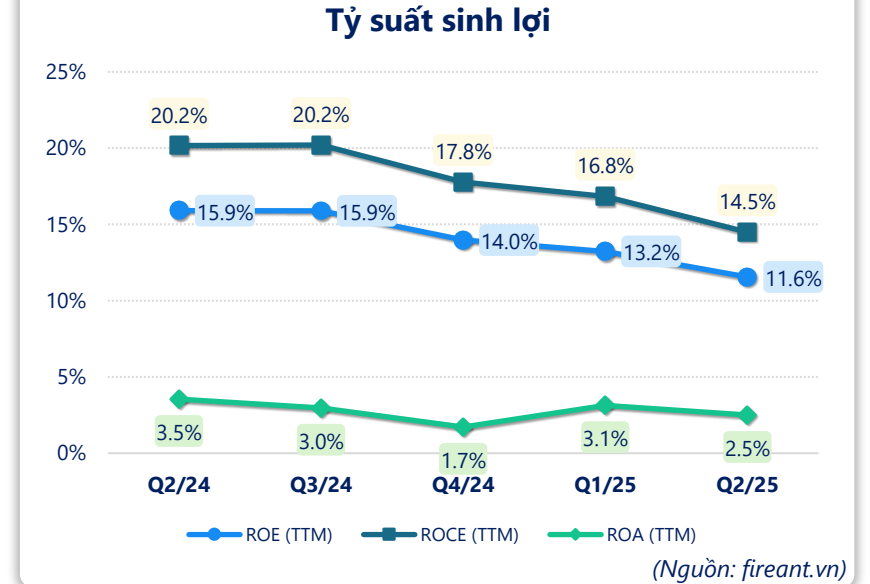
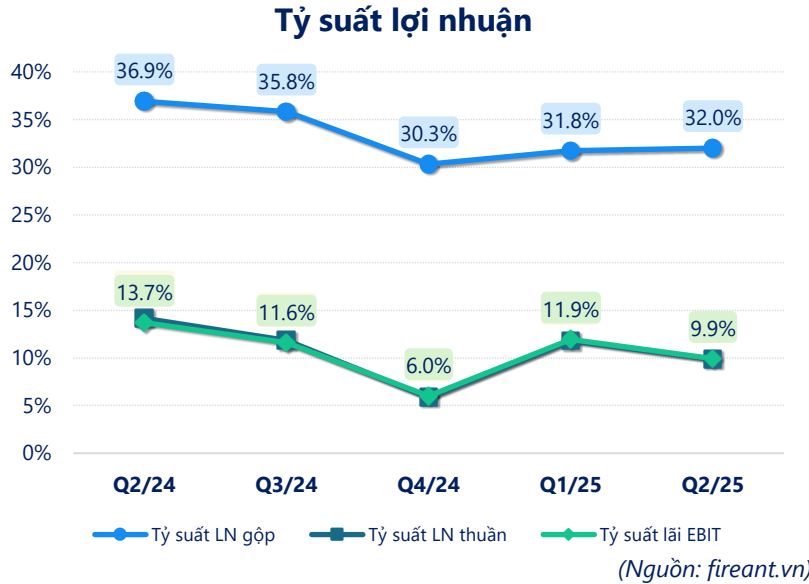
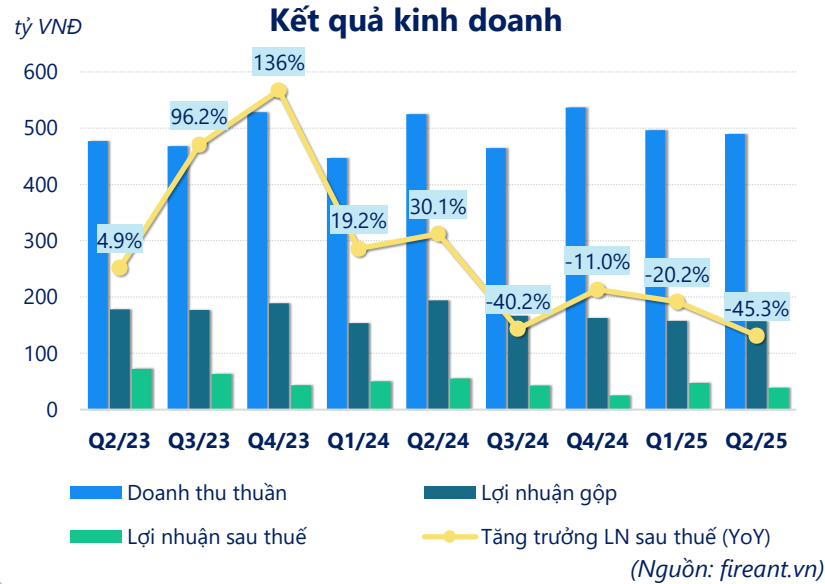


| Thông tin giao dịch     |  | 30/06/2025 |
|-------------------------|--|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 25,000     |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 29,154     |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 20,261     |
| SL cổ phiếu LH          |  | 87,140,984 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 2,155      |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 97.7%      |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 2,179      |
| P/E                     |  | 14.1       |
| EPS                     |  | 1,768      |

|         | YTD  | 1T   | 3T   | 6T   |
|---------|------|------|------|------|
| IFS     | 6.5% | 2.8% | 5.6% | 4.8% |
| VNINDEX | 8.4% | 2.1% | 5.3% | 8.0% |







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/6/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi      |
|-----------------------------|--------------------|---------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>1,518</b>       | <b>1,476</b>        | <b>2.8%</b>   |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>1,374</b>       | <b>1,325</b>        | <b>3.7%</b>   |
| Tiền và tương đương tiền    | 1,010              | 971                 | 4.0%          |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0                  | 0                   |               |
| Phải thu ngắn hạn           | 34.2               | 48.4                | -29.3%        |
| Hàng tồn kho                | 325                | 303                 | 7.4%          |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 4.17               | 2.53                | 64.9%         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>145</b>         | <b>152</b>          | <b>-4.6%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 1.08               | 0.93                | 16.5%         |
| Tài sản cố định             | 97.3               | 92.4                | 5.4%          |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                   |               |
| Tài sản dở dang             | 11.1               | 16.1                | -30.9%        |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                  | 0                   |               |
| Tài sản dài hạn khác        | 35.2               | 42.4                | -16.8%        |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                   |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>213</b>         | <b>257</b>          | <b>-17.1%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>207</b>         | <b>254</b>          | <b>-18.3%</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 0                  | 0                   |               |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 137                | 148                 | -7.0%         |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>5.83</b>        | <b>3.39</b>         | <b>72.1%</b>  |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                  | 0                   |               |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>1,306</b>       | <b>1,219</b>        | <b>7.1%</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>1,306</b>       | <b>1,219</b>        | <b>7.1%</b>   |
| Vốn điều lệ                 | 871                | 871                 | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>            |               |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 525   | 465   | 537   | 496   | 490   |
| Giá vốn hàng bán               | 331   | 298   | 374   | 339   | 333   |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | 194   | 167   | 163   | 158   | 157   |
| Doanh thu HĐTC                 | 4.90  | 7.01  | 6.50  | 7.27  | 7.51  |
| Chi phí TC                     | 0.20  | 0.13  | 0.12  | 0.14  | 0.15  |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| LN trong công ty LKLD          | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Chi phí bán hàng               | 109   | 107   | 125   | 92.5  | 103   |
| Chi phí QLDN                   | 15.0  | 11.4  | 12.5  | 13.6  | 13.0  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | 74.2  | 55.0  | 31.4  | 58.5  | 48.2  |
| Lợi nhuận khác                 | -2.38 | -1.08 | 0.86  | 0.72  | 0.28  |
| <b>LN trước thuế</b>           | 71.8  | 53.9  | 32.2  | 59.2  | 48.5  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | 55.0  | 42.7  | 25.2  | 47.3  | 38.8  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | 55.0  | 42.7  | 25.2  | 47.3  | 38.8  |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q2/24       | Q3/24       | Q4/24       | Q1/25       | Q2/25       |
|--------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | 85.5        | -5.94       | 38.1        | 37.3        | -5.66       |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | -20.6       | 3.64        | -8.54       | -0.68       | 8.33        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | 0           | -209        | 0.03        | 0           | 0           |
| Tiền đầu kỳ                    | 1,088       | 1,153       | 941         | 971         | 1,008       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>65.0</b> | <b>-211</b> | <b>29.6</b> | <b>36.6</b> | <b>2.67</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0           | 0           | 0.12        | 0           | 0           |
| Tiền cuối kỳ                   | 1,153       | 941         | 971         | 1,008       | 1,010       |

(Nguồn: fireant.vn)